

REVISION A.2



• Complete the following sentences using the words/phrases provided.

晚餐

wǎncān

号码

hàomǎ

家

jiā

烧烤

shāokǎo

下雨

xiàyǔ

下

xià

1

你的电话_____是什么?

nǐ de diànhuà _____ shì shénme

2

我正在准备_____。

wǒ zhèngzài zhǔnbèi _____

3

外面在下雨，所以我呆在_____。

wàimiàn zài xiàyǔ, suǒyǐ wǒ dāi zài _____

4

_____星期你来我家_____, 好吗?

_____xīngqī nǐ lái wǒjiā_____, hǎo ma